

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 452/KTA-HĐQT

TP. HCM, ngày 31 tháng 7 năm 2014

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính bán niên đã được soát xét
năm 2014.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (mã chứng
khoán: PGD) xin công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên đã được soát
xét năm 2014.

Địa chỉ website đăng các báo cáo trên tại: <http://www.pvgasd.com.vn>

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét năm 2014.

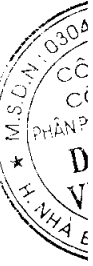
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, TK.HĐQT(03).



Nguyễn Văn Sơn

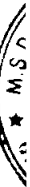


**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**



1980
NG
PH
ĐI KH
AU
ET
- T

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Huệ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên
Ông Cao Khánh Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Như Song	Thành viên
Ông Lê Quyết Thắng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

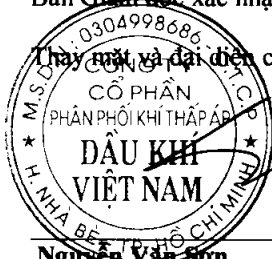
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Sơn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2.775.841.111.008	2.114.166.872.382
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.557.042.302.271	927.255.755.668
1. Tiền	111		877.042.302.271	367.255.755.668
2. Các khoản tương đương tiền	112		680.000.000.000	560.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.159.569.806.918	1.129.909.873.280
1. Phải thu khách hàng	131		1.122.419.925.136	1.114.048.441.560
2. Trả trước cho người bán	132	5	6.352.502.622	13.461.049.455
3. Các khoản phải thu khác	135	6	31.589.968.409	2.910.382.265
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(792.589.249)	(510.000.000)
III. Hàng tồn kho	140	7	11.916.371.950	11.153.961.998
1. Hàng tồn kho	141		11.916.371.950	11.153.961.998
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.312.629.869	45.847.281.436
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	7.170.758.428	3.405.970.098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.877.571.441	41.869.826.538
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		264.300.000	571.484.800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		395.623.215.491	433.169.674.914
I. Tài sản cố định	220		383.388.753.399	419.608.891.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	328.188.030.758	367.624.998.512
- Nguyên giá	222		472.909.027.330	487.103.923.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(144.720.996.572)	(119.478.924.596)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	46.886.185.825	46.981.273.171
- Nguyên giá	228		48.891.815.186	48.683.815.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.005.629.361)	(1.702.542.015)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	8.314.536.816	5.002.620.070
II. Tài sản dài hạn khác	260		12.234.462.092	13.560.783.161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.102.985.057	10.729.306.126
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.131.477.035	2.831.477.035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.171.464.326.499	2.547.336.547.296

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.064.146.528.417	1.523.423.462.792
I. Nợ ngắn hạn	310		2.064.126.528.417	1.523.403.462.792
1. Phải trả người bán	312	12	1.877.467.965.937	1.478.290.239.528
2. Người mua trả tiền trước	313	13	88.401.266.794	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	13.973.830.861	3.095.297.838
4. Phải trả người lao động	315		1.233.812.118	5.113.957.861
5. Chi phí phải trả	316	15	22.674.315.838	22.907.575.724
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	60.372.336.869	13.082.213.331
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.000.000	914.178.510
II. Nợ dài hạn	330		20.000.000	20.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	20.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	17	1.107.317.798.082	1.023.913.084.504
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.107.317.798.082	1.023.913.084.504
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		429.000.000.000	429.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		490.222.582.837	420.022.582.837
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		42.896.731.029	42.896.731.029
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12.450.000.000	12.450.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		132.748.484.216	119.543.770.638
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		3.171.464.326.499	2.547.336.547.296

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Hà An
 Người lập biểu

Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Sơn
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	3.214.372.746.670	3.047.442.889.895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.214.372.746.670	3.047.442.889.895
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	2.992.483.829.629	2.766.454.518.042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		221.888.917.041	280.988.371.853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	8.199.631.773	13.858.113.941
7. Chi phí bán hàng	24		99.486.679.077	89.448.206.801
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.935.882.677	14.243.219.796
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(24+25))	30		110.665.987.060	191.155.059.197
10. Thu nhập khác	31		46.818.182	8.633.277
11. Chi phí khác	32		52.971.152	80.000.000
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(6.152.970)	(71.366.723)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40+30)	50		110.659.834.090	191.083.692.474
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	24.409.210.813	48.289.673.118
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		86.250.623.277	142.794.019.356
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	2.011	3.329

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Hà An
 Người lập biểu

Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Sơn
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	110.659.834.090	191.083.692.474
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.545.159.322	18.953.949.231
Các khoản dự phòng (Lãi) từ hoạt động đầu tư	03 05	282.589.249 (8.199.631.773)	- (13.858.113.941)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	128.287.950.888	196.179.527.764
Thay đổi các khoản phải thu	09	(14.882.795.097)	(183.474.902.854)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(762.409.952)	(159.937.007)
Thay đổi các khoản phải trả	11	542.485.282.873	401.277.508.891
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(2.014.184.657)	(695.484.553)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.765.662.585)	(43.718.593.504)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.757.088.209)	(5.041.307.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	636.591.093.261	364.366.811.613
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(15.225.789.543)	(19.552.368.195)
2. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.421.242.885	13.362.225.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.804.546.658)	(6.190.143.143)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(93.799.910.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(93.799.910.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	629.786.546.603	264.376.758.470
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	927.255.755.668	585.289.336.243
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.557.042.302.271	849.666.094.713

Nguyễn Hà An
Người lập biểu

Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Sơn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 6 ngày 25 tháng 5 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 429.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 175 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 171).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3- 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	195.593.429	165.130.923
Tiền gửi ngân hàng	876.846.708.842	367.090.624.745
Các khoản tương đương tiền	680.000.000.000	560.000.000.000
	<u>1.557.042.302.271</u>	<u>927.255.755.668</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	6.455.057.097
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (i)	4.986.702.672	4.986.702.672
Khác	1.365.799.950	2.019.289.686
	<u>6.352.502.622</u>	<u>13.461.049.455</u>

(i) Ngày 17 tháng 01 năm 2011, Công ty (gọi tắt là "PVGAS D") đã ký Hợp đồng số 01/2011/PVGASD-PVC2/QLDA với Liên danh tổng thầu (EPC) đại diện là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 về việc "Thiết kế - mua sắm vật tư thiết bị và thi công xây lắp công trình Trụ sở các Công ty PVAS D và PVGAS S tại Vũng Tàu", giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) tạm tính là 68.861.021.747 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, số dư Công ty tạm ứng cho EPC (đại diện là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2) là 4.986.702.672 đồng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa Lòng Miền Nam (i)	27.094.433.432	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.585.178.498	1.652.845.785
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.535.912.429	-
Phải thu tiền lãi dự thu	927.833.333	1.149.444.445
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	446.610.717	8.000.000
Các khoản phải thu khác	-	100.092.035
	<u>31.589.968.409</u>	<u>2.910.382.265</u>

(i) Ngày 08 tháng 12 năm 2010, Công ty đã ký Hợp đồng số 28/2010/KTA-GAS S/QLDA với Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lòng Miền Nam (PVGAS S) về việc "Hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác công trình Trụ sở các Công ty PVGAS D và PVGAS S tại Vũng Tàu" trên đất do Công ty và PVGAS S quản lý tại phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, với tỷ lệ góp vốn là PVGAS D góp 50%, PVGAS S góp 50% tổng vốn đầu tư. Giá trị tạm tính của hợp đồng là 68.884.298.891 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công trình trên đã cơ bản hoàn thành và đi vào hoạt động, số tiền tạm tính Công ty Còn phải thu của PVGAS S là 27.094.433.432 đồng.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.742.161.710	9.968.400.375
Công cụ, dụng cụ	702.634.840	726.930.051
Hàng hóa	471.575.400	458.631.572
Tổng	<u>11.916.371.950</u>	<u>11.153.961.998</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>11.916.371.950</u>	<u>11.153.961.998</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuê biển quảng cáo	4.425.379.703	2.936.169.751
Khác	2.745.378.725	469.800.347
	7.170.758.428	3.405.970.098

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	72.302.862.338	410.357.932.765	1.669.857.845	2.773.270.160	487.103.923.108
Mua sắm mới	259.615.751	-	-	325.800.000	585.415.751
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.225.282.039	18.794.521.056	-	-	20.019.803.095
Bản giao cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa Lông Miền Nam (i)	(34.683.016.820)	-	-	-	(34.683.016.820)
Giảm khác	-	(117.097.804)	-	-	(117.097.804)
Tại ngày 30/6/2014	39.104.743.308	429.035.356.017	1.669.857.845	3.099.070.160	472.909.027.330
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	2.787.421.776	113.838.695.779	681.661.976	2.171.145.065	119.478.924.596
Khấu hao trong kỳ	1.627.087.570	23.870.165.248	229.838.952	229.381.057	25.956.472.827
Bản giao cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa Lông Miền Nam (i)	(714.400.851)	-	-	-	(714.400.851)
Tại ngày 30/6/2014	3.700.108.495	137.708.861.027	911.500.928	2.400.526.122	144.720.996.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	35.404.634.813	291.326.494.990	758.356.917	698.544.038	328.188.030.758
Tại ngày 31/12/2013	69.515.440.562	296.519.236.986	988.195.869	602.125.095	367.624.998.512

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 4.050.739.854 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.674.232.990 đồng).

(i) Phản ánh Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình là Trụ sở các Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (PVGAS D) và Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Hóa lỏng Miền nam (PVGAS S) tại Vũng Tàu đã hoàn thành, bản giao cho Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Hóa lỏng Miền Nam trên cơ sở Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 28/2010/KTA-GAS S/QLDA ngày 08 tháng 12 năm 2010 giữa PVGAS D và PVGAS S.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	45.545.065.586	3.069.949.600	68.800.000	48.683.815.186
Mua trong kỳ	-	208.000.000	-	208.000.000
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2014	45.545.065.586	3.277.949.600	68.800.000	48.891.815.186
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	-	1.639.475.347	63.066.668	1.702.542.015
Khấu hao trong kỳ	-	297.354.014	5.733.332	303.087.346
Tại ngày 30/6/2014	-	1.936.829.361	68.800.000	2.005.629.361
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2014	45.545.065.586	1.341.120.239	-	46.886.185.825
Tại ngày 31/12/2013	45.545.065.586	1.430.474.253	5.733.332	46.981.273.171

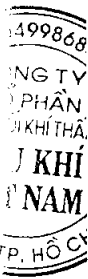
Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 341.649.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 272.849.600 đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình	7.349.885.695	4.266.939.786
Khác	964.651.121	735.680.284
	8.314.536.816	5.002.620.070

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.872.147.672.751	1.473.761.910.164
Khác	5.320.293.186	4.528.329.364
	1.877.467.965.937	1.478.290.239.528



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	34.960.300.052	-
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt nam	17.850.940.714	-
Công ty TNHH Posco Việt nam	15.283.357.077	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen - nhà máy tôn hoa sen Phú Mỹ	8.711.405.673	-
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	8.173.046.466	-
Công Ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt nam	3.187.119.117	-
Công ty TNHH Living & Life Vina	235.097.695	-
	<u>88.401.266.794</u>	<u>-</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	89.900.482	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.689.710.515	2.046.162.287
Thuế thu nhập cá nhân	194.219.864	1.049.135.551
	<u>13.973.830.861</u>	<u>3.095.297.838</u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày <u>31/12/2013</u>	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày <u>30/6/2014</u>
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	14.785.981.512	14.696.081.030	89.900.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.046.162.287	24.409.210.813	12.765.662.585	13.689.710.515
Thuế thu nhập cá nhân	1.049.135.551	1.711.173.325	2.566.089.012	194.219.864
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	51.958.368	51.958.368	-
Cộng	<u>3.095.297.838</u>	<u>40.962.324.018</u>	<u>30.083.790.995</u>	<u>13.973.830.861</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả Công trình Nhơn Trạch - Giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	7.457.672.705	8.491.990.991
Phải trả Công trình Văn phòng trụ sở các Công ty PVGasD - PVGas S tại Vũng Tàu cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.112.742.574	4.864.967.921
Phải trả giá trị Hệ thống cấp khí cho Công ty TNHH Formosa	3.188.242.076	-
Phải trả Công trình Hệ thống cấp khí thấp áp cho Công ty TNHH Sam Hwan Vina	3.529.423.578	-
Phải trả dự án Hiệp Phước cho Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	797.686.663	797.686.663
Phải trả Công trình xây dựng hệ thống phân phối khí thấp áp tại Nhơn Trạch cho Công ty TNHH MTV Tư vấn quản lý Dự án Điện lực Dầu khí 2	532.152.251	561.190.856
Phải trả Công trình hệ thống phân phối khí cho Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	2.495.270.638
Phải trả phóng thoi kiểm tra ăn mòn tuyến ống khí 14" Phú Mỹ Gò Dầu - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ khí	-	3.808.800.000
Phải trả về dịch vụ kiểm tra, đánh giá hệ thống tuyến ống Phú Mỹ - Mỹ Xuân - Gò Dầu giai đoạn 1 cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung Tín Á	-	1.450.000.000
Các công trình khác	3.056.395.991	437.668.655
	<u>22.674.315.838</u>	<u>22.907.575.724</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả về cổ đông về tiền góp vốn (i)	58.983.340.000	-
Cổ tức phải trả	726.374.500	726.374.500
Phải trả Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (ii)	-	11.374.000.000
Phải trả, phải nộp khác	662.622.369	981.838.831
	<u>60.372.336.869</u>	<u>13.082.213.331</u>

(i) Phân ánh khoản phải trả các cổ đông về tiền góp vốn nộp trước để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 429 tỷ đồng lên 600 tỷ đồng theo Nghị quyết số 03/NQ - ĐHĐCĐ/2013 ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang làm thủ tục đề trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Công ty theo Nghị quyết trên.

(ii) Xem Thuyết minh số 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	429.000.000.000	335.832.582.837	42.896.731.029	6.000.000.000	182.030.872.654	995.760.186.520
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	209.099.579.322	209.099.579.322
Trích các quỹ từ lợi nhuận	-	84.190.000.000	-	-	(84.190.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.046.681.338)	(9.046.681.338)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	6.450.000.000	(6.450.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(171.600.000.000)	(171.600.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	429.000.000.000	420.022.582.837	42.896.731.029	12.450.000.000	119.543.770.638	1.023.913.084.504
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	86.250.623.277	86.250.623.277
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	70.200.000.000	-	-	(70.200.000.000)	-
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(2.545.909.699)	(2.545.909.699)
Tại ngày 30/6/2014	429.000.000.000	490.222.582.837	42.896.731.029	12.450.000.000	132.748.484.216	1.107.317.798.082

(i) Trong kỳ, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 70.200.000.000 đồng, Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền 300.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 28 tháng 4 năm 2014.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 28 tháng 4 năm 2014, Công ty cũng thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 2.545.909.699 đồng theo Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2014 được phê duyệt. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014 này sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Số vốn thực góp tại ngày 30/6/2014		Số vốn thực góp tại ngày 31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	216.645.000.000	50,50	216.645.000.000	50,50
Các cổ đông khác	212.355.000.000	49,50	212.355.000.000	49,50
	429.000.000.000	100,00	429.000.000.000	100,00

Ngày 16 tháng 01 năm 2014, Công ty đã tổ chức Đại hội đồng Cổ đông bất thường và ban hành Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2013. Theo đó, Công ty sẽ phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 429 tỷ đồng lên 600 tỷ đồng. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang làm các thủ tục liên quan để trình Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phiếu:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	42.900.000	42.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.900.000	42.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.900.000	42.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.900.000	42.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 01/NQ – ĐHCĐ/2014 ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty sẽ chi trả cổ tức đợt 3 với số tiền là 42.900.000.000 đồng (tương đương 1500 VND/cổ phần). Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã công bố và đang thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông.

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí thấp áp (khí tự nhiên) bằng đường ống và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí thấp áp và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán khí	3.213.983.910.491	3.047.163.062.968
Doanh thu cung cấp dịch vụ	388.836.179	279.826.927
	<u>3.214.372.746.670</u>	<u>3.047.442.889.895</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán khí	2.992.328.310.329	2.766.417.531.242
Giá vốn cung cấp dịch vụ	155.519.300	36.986.800
	<u>2.992.483.829.629</u>	<u>2.766.454.518.042</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	110.659.834.090	191.083.692.474
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	291.124.152	75.000.000
- Thu lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	57.000.000	75.000.000
- Chi phí khác	234.124.152	-
Thu nhập chịu thuế	110.950.958.242	191.158.692.474
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	-	500.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	24.409.210.813	48.289.673.118

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/6/2013</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	86.250.623.277	142.794.019.356
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	42.900.000	42.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.011	3.329

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/6/2013</u>
	VND	VND
Chi phí mua khí	2.992.483.829.629	2.766.417.531.242
Chi phí nhân viên	20.432.727.318	18.442.586.574
Chi phí dụng cụ đồ dùng	5.636.539.714	2.774.569.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.545.159.322	18.953.949.231
Chi phí thuê tài sản cố định	30.005.425.002	30.005.425.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.601.968.824	7.639.080.468
Chi phí thuê văn phòng	2.829.233.754	2.821.198.388
Chi phí quảng cáo	4.230.835.134	4.036.868.131
Chi phí thưởng an toàn	1.968.847.486	812.327.052
Chi phí khác	21.171.825.200	18.242.409.409
	3.111.906.391.383	2.870.145.944.639

0304
 CÔNG
 CỔ P
 PHỐI K
 ĐÀ L
 ỆTN
 TP. HỒ

11
 ĐN
 NH
 SLC
 ỆT
 2A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm phần vốn chủ sở hữu (vốn góp của các cổ đông, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.557.042.302.271	927.255.755.668
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.152.770.693.579	1.116.440.823.825
Tổng cộng	2.709.812.995.850	2.043.696.579.493
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.878.294.156.575	1.490.594.937.306
Chi phí phải trả	22.674.315.838	22.907.575.724
Tổng cộng	1.900.968.472.413	1.513.502.513.030

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro tài chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá, lãi suất và sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.



10
T
H
T
N
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.557.042.302.271	-	1.557.042.302.271
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.152.770.693.579	-	1.152.770.693.579
	2.709.812.995.850	-	2.709.812.995.850
30/6/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.878.274.156.575	20.000.000	1.878.294.156.575
Chi phí phải trả	22.674.315.838	-	22.674.315.838
	1.900.948.472.413	20.000.000	1.900.968.472.413
Chênh lệch thanh khoản thuần	808.864.523.437	(20.000.000)	808.844.523.437
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	927.255.755.668	-	927.255.755.668
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.116.440.823.825	-	1.116.440.823.825
	2.043.696.579.493	-	2.043.696.579.493
31/12/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.490.574.937.306	20.000.000	1.490.594.937.306
Chi phí phải trả	22.907.575.724	-	22.907.575.724
	1.513.482.513.030	20.000.000	1.513.502.513.030
Chênh lệch thanh khoản thuần	530.214.066.463	(20.000.000)	530.194.066.463

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.025.717.723.878	2.800.435.368.086
- Mua khí	2.992.328.310.329	2.766.417.531.242
- Thuê văn phòng	2.829.233.754	2.820.267.700
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp"	30.005.425.002	30.005.425.002
- Chi phí ăn trưa	174.933.520	159.035.580
- Chi phí tiền điện	104.321.273	87.152.850
- Công ty Tư vấn Quản lý dự án Khí	-	945.955.712
- Công ty Dịch vụ khí	275.500.000	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	11.115.720.573	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	-	17.153.188.839
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	997.252.504	1.111.269.169
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	913.603.205	806.125.988
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	-	1.248.465.840
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu Khí	734.661.818	2.176.261.100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	532.800.000	207.200.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.812.701.141	1.520.321.980
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long - Chi nhánh Côn Sơn	813.400.436	969.984.482
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí	145.055.000	-
Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	24.438.843	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Dầu khí Vũng tàu	89.413.500	-
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	320.420.670.630	298.219.330.057
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	233.452.578.507	205.058.213.835
Doanh thu hoạt động tài chính		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	57.500.000
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.732.578.250	1.388.629.990



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	299.458.063.049	257.198.835.538
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	135.066.570.220	72.671.498.221
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	27.094.433.432	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	1.585.178.498	1.652.845.785
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.535.912.429	-
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	-	6.455.057.097
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.986.702.672	4.986.702.672
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	1.818.485.159
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí	22.239.800	22.239.800
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.409.856.435	1.409.856.435
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.211.620.600	1.021.620.600
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.872.147.672.751	1.473.761.910.164
Tổng Công ty Công Nghệ Năng Lượng Dầu Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.232.262.562
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	-	524.904.107
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	326.214.301	404.870.985
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	195.360.000	447.700.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	326.214.301	574.772.745
Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	-	2.214.713
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	708.592.033	-
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ khí	-	3.808.800.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn quản lý Dự án Điện lực Dầu khí	532.152.251	561.190.856
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	11.443.601.444	4.864.967.921
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.112.742.574	9.289.677.654
Phải trả, phải nộp khác		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	11.374.000.000
- Phải trả tiền góp vốn đầu tư	-	11.374.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	58.647.340.000	-
- Phải trả về tiền góp vốn	58.647.340.000	-
Ông Nguyễn Văn Sơn - Giám đốc Công ty	336.000.000	-
- Phải trả về tiền góp vốn	336.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CÁC KHOẢN CAM KẾT****Cam kết thuê hoạt động**

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Ngày 01 tháng 12 năm 2011, Công ty đã ký Hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 và ký phụ lục số 05 ngày 19 tháng 02 năm 2014 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower với thời hạn 02 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013, giá thuê hàng tháng là 474.863 đồng/m².

Cam kết mua hàng

Theo Hợp đồng mua bán khí số 70/2012/PVGAS/HĐK-PVGAS D/B1 ngày 16 tháng 3 năm 2012, Phụ lục bổ sung số 07 ngày 16 tháng 4 năm 2014 giữa Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty có thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá mua khí từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần áp dụng trong năm 2014 là từ 8,53 Đô la Mỹ/MMBTU đến 13,41 Đô la Mỹ/MMBTU (giá mua khí áp dụng trong năm 2013 từ 11,6 Đô la Mỹ/MMBTU đến 12,77 Đô la Mỹ/MMBTU). Giá mua khí các năm tiếp theo sẽ được thỏa thuận lại khi kết thúc năm tài chính.

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số công trình đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Dự án phân phối khí thấp áp cho các khu Công nghiệp huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai - Giai đoạn 1 và 2	28.361.396.605	24.388.703.741
Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Hiệp Phước	5.276.049.958	5.276.049.958
Văn phòng điều hành Công ty tại thành phố Vũng Tàu	6.600.896.284	6.600.896.284
Dự án hệ thống cung cấp khí cho khách hàng Thép Nhà Bè	-	144.571.099
Hệ thống Phân phối Khí thấp áp Khu công nghiệp Tiền Hải Thái Bình	15.183.539.494	-

28. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 26 tháng 11 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT/2013 về việc bán tài sản cố định là căn biệt thự tại khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính trong năm 2014. Nguyên giá của tài sản và giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 lần lượt là 46.442.270.293 đồng và 672.903.535 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu đã được soát xét của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.




Nguyễn Hà An
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 7 năm 2014



Nguyễn Phương Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Sơn
Giám đốc